TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**103**	**54.304,0**	**76.464.573**			**36**	**8.539.615**					**85.004.188**	**2.960.800**	**555.400**	**370.500**	**850.000**	**330.000**		**1.567.308**	**800.000**	**550.000**	**338.000**		**8.322.008**	**76.682.180**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.988.000	16	10.112,0	14.238.542			6	1.612.615					15.851.157	559.100	104.900	69.900	158.500	55.000		680.128	200.000				1.827.528	14.023.629	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	17	9.639,0	13.572.518			6	1.444.846					15.017.364	500.900	94.000	62.700	150.200	55.000			200.000				1.062.800	13.954.564	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	18	10.206,0	14.370.901			6	1.382.308					15.753.209	479.300	89.900	60.000	157.500	55.000		108.175					949.875	14.803.334	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	18	10.271,0	14.462.427			6	1.340.769					15.803.196	464.900	87.200	58.200	158.000	55.000		779.005	200.000	275.000			2.077.305	13.725.891	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.990.000	16	9.072,0	12.774.135			6	1.382.308					14.156.443	479.300	89.900	60.000	141.600	55.000			200.000	275.000	338.000		1.638.800	12.517.643	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.966.000	18	5.004,0	7.046.050			6	1.376.769					8.422.819	477.300	89.500	59.700	84.200	55.000							765.700	7.657.119	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**474**	**261.218,9**	**263.665.050**	**4**	**957.615**	**162**	**32.344.845**	**879.000**	**439.500**	**33.012**	**10.050.000**	**308.369.022**	**11.214.300**	**2.103.400**	**1.403.300**	**3.083.800**	**1.485.000**		**5.401.975**	**2.200.000**	**2.454.000**	**1.066.000**		**30.411.775**	**277.957.247**	
7	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	17	10.230,0	10.325.797			6	1.469.308				500.000	12.295.105	509.400	95.600	63.700	123.000	55.000							846.700	11.448.405	
8	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	18	12.348,6	12.464.236			6	1.207.154	293.000			400.000	14.364.390	418.500	78.500	52.400	143.600	55.000			200.000				948.000	13.416.390	
9	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.186.000	27	13.783,0	13.912.069			6	1.196.769		439.500		400.000	15.948.338	414.900	77.800	51.900	159.500	55.000							759.100	15.189.238	
10	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.231.000	20	8.859,4	8.942.362			6	1.207.154				400.000	10.549.516	418.500	78.500	52.400	105.500	55.000							709.900	9.839.616	
11	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.445.000	19	9.372,0	9.459.762			6	1.256.538				400.000	11.116.300	435.700	81.700	54.500	111.200	55.000		209.418	200.000				1.147.518	9.968.782	
12	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.231.000	16	9.710,8	9.801.735			6	1.207.154				400.000	11.408.889	418.500	78.500	52.400	114.100	55.000				211.000			929.500	10.479.389	
13	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.493.000	24	13.675,2	13.803.259			6	1.267.615	293.000			400.000	15.763.874	439.500	82.400	55.000	157.600	55.000							789.500	14.974.374	
14	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	20	11.872,3	11.983.476			6	1.207.154				400.000	13.590.630	418.500	78.500	52.400	135.900	55.000							740.300	12.850.330	
15	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	17	10.442,3	10.540.085			6	1.139.769				400.000	12.079.854	395.200	74.100	49.400	120.800	55.000							694.500	11.385.354	
16	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.186.000	17	4.448,0	4.489.653			6	1.196.769			33.012		5.719.434	414.900	77.800	51.900	57.200	55.000			200.000				856.800	4.862.634	
17	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	18	12.565,3	12.682.966			6	1.207.154				400.000	14.290.120	418.500	78.500	52.400	142.900	55.000		120.016					867.316	13.422.804	
18	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	18	12.333,2	12.448.692			6	1.207.154	293.000			400.000	14.348.846	418.500	78.500	52.400	143.500	55.000		911.484	200.000	189.000			2.048.384	12.300.462	
19	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.231.000	13	7.074,0	7.140.243			6	1.207.154				200.000	8.547.397	418.500	78.500	52.400	85.500	55.000		269.986					959.886	7.587.511	
20	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.231.000	17	9.995,7	10.089.303			6	1.207.154				400.000	11.696.457	418.500	78.500	52.400	117.000	55.000		327.338	200.000	211.000	338.000		1.797.738	9.898.719	
21	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	19	8.357,0	8.435.258			6	1.095.000				400.000	9.930.258	379.700	71.200	47.500	99.300	55.000		298.302					951.002	8.979.256	
22	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	7.704.000	22	10.543,5	10.642.233	2	592.615	6	1.777.846				500.000	13.512.694	616.400	115.600	77.100	135.100	55.000			200.000				1.199.200	12.313.494	
23	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	17	9.934,1	10.027.126			6	1.149.692				400.000	11.576.818	398.600	74.800	49.900	115.800	55.000			200.000				894.100	10.682.718	
24	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	25	13.407,9	13.533.456			6	1.149.692				400.000	15.083.148	398.600	74.800	49.900	150.800	55.000		514.219	200.000	212.000			1.655.319	13.427.829	
25	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	15	8.728,5	8.810.237	2	365.000	6	1.095.000				400.000	10.670.237	379.700	71.200	47.500	106.700	55.000			200.000	212.000			1.072.100	9.598.137	
26	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	16	7.381,0	7.450.118			6	1.224.231				500.000	9.174.349	424.500	79.600	53.100	91.700	55.000							703.900	8.470.449	
27	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	12	6.470,0	6.530.587			6	1.095.000				200.000	7.825.587	379.700	71.200	47.500	78.300	55.000		463.300		401.500			1.496.500	6.329.087	
28	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.982.000	16	9.472,1	9.560.800			6	1.149.692				400.000	11.110.492	398.600	74.800	49.900	111.100	55.000		316.005	200.000				1.205.405	9.905.087	
29	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	18	11.132,4	11.236.607			6	1.095.000				400.000	12.731.607	379.700	71.200	47.500	127.300	55.000		668.684	200.000	212.000			1.761.384	10.970.223	
30	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	18	10.572,1	10.671.101			6	1.095.000				400.000	12.166.101	379.700	71.200	47.500	121.700	55.000		842.237		407.500			1.924.837	10.241.264	
31	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000	10	4.962,0	5.008.466			6	1.069.846				250.000	6.328.312	370.900	69.600	46.400	63.300	55.000				214.000	442.000		1.261.200	5.067.112	
32	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000	12	6.710,6	6.773.390			6	1.095.000				200.000	8.068.390	379.700	71.200	47.500	80.700	55.000		374.194		184.000	286.000		1.478.294	6.590.096	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	13	6.838,0	6.902.033			6	1.069.846				500.000	8.471.879	370.900	69.600	46.400	84.700	55.000		86.792					713.392	7.758.487	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.169**	**982.307,1**	**991.505.738**	**47**	**10.539.307**	**534**	**124.343.306**	**1.465.000**	**2.285.400**		**35.250.000**	**1.165.388.751**	**41.752.400**	**7.832.600**	**5.222.400**	**11.653.700**	**4.895.000**	**742.500**	**15.698.144**	**2.800.000**	**9.360.374**	**6.292.000**	**650.000**	**106.899.118**	**1.058.489.633**	
34	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	15	11.732,6	11.842.468			6	1.069.846				500.000	13.412.314	370.900	69.600	46.400	134.100	55.000							676.000	12.736.314	
35	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	17	16.019,3	16.169.310			6	1.224.231				500.000	17.893.541	424.500	79.600	53.100	178.900	55.000				255.100			1.046.200	16.847.341	
36	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	16	15.011,7	15.152.275			6	1.777.846				500.000	17.430.121	616.400	115.600	77.100	174.300	55.000				208.000	286.000		1.532.400	15.897.721	
37	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	9	6.678,0	6.740.535			6	1.469.308				250.000	8.459.843	509.400	95.600	63.700	84.600	55.000							808.300	7.651.543	
38	HL-06209	Lý Sòi Minh	4.636.000	12	8.964,0	9.047.942			6	1.069.846				250.000	10.367.788	370.900	69.600	46.400	103.700	55.000	49.500						695.100	9.672.688	
39	HL-07043	Phạm Văn Dũng	4.636.000	13	9.657,0	9.747.431			6	1.069.846				500.000	11.317.277	370.900	69.600	46.400	113.200	55.000	49.500			219.000	260.000		1.183.600	10.133.677	
40	HL-06904	Phạm Văn Tiến	4.636.000	12	7.910,0	7.984.072			6	1.069.846				250.000	9.303.918	370.900	69.600	46.400	93.000	55.000	49.500			257.000	442.000		1.383.400	7.920.518	
41	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	8	5.530,0	5.581.785			6	1.069.846				250.000	6.901.631	370.900	69.600	46.400	69.000	55.000							610.900	6.290.731	
42	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	9	6.985,0	7.050.410			6	1.224.231				250.000	8.524.641	424.500	79.600	53.100	85.200	55.000							697.400	7.827.241	
43	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	6	5.037,0	5.084.168			6	1.777.846					6.862.014				68.600	55.000				211.000			334.600	6.527.414	
44	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	4.636.000	4	2.578,0	2.602.141			6	1.069.846					3.671.987				36.700	55.000							91.700	3.580.287	
45	HL-06905	Bùi Văn Hữu	4.636.000						6	1.069.846					1.069.846				10.700	55.000				257.000			322.700	747.146	
46	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	15	14.235,1	14.368.402			6	1.469.308				500.000	16.337.710	509.400	95.600	63.700	163.400	55.000				184.000			1.071.100	15.266.610	
47	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	16	17.147,9	17.308.479			6	1.777.846	293.000			500.000	19.879.325	616.400	115.600	77.100	198.800	55.000		322.935					1.385.835	18.493.490	
48	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	15	14.879,7	15.019.038			6	1.777.846	293.000	351.600		500.000	17.941.484	616.400	115.600	77.100	179.400	55.000		679.786	200.000	292.333	338.000		2.553.619	15.387.865	
49	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	15	15.812,5	15.960.573			6	1.777.846	293.000			500.000	18.531.419	616.400	115.600	77.100	185.300	55.000		490.954	200.000				1.740.354	16.791.065	
50	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	16	15.779,5	15.927.264			6	1.777.846	293.000			500.000	18.498.110	616.400	115.600	77.100	185.000	55.000		325.719					1.374.819	17.123.291	
51	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	12	9.967,0	10.060.334			6	1.777.846		351.600		250.000	12.439.780	616.400	115.600	77.100	124.400	55.000		533.700	200.000	337.825			2.060.025	10.379.755	
52	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	15	11.767,8	11.877.998			6	1.777.846				500.000	14.155.844	616.400	115.600	77.100	141.600	55.000			200.000				1.205.700	12.950.144	
53	HL-01897	Trần Văn Sử	7.704.000	14	10.833,9	10.935.352			6	1.777.846				500.000	13.213.198	616.400	115.600	77.100	132.100	55.000		180.872	200.000				1.377.072	11.836.126	
54	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	17	14.919,3	15.059.009			6	1.777.846		439.500		500.000	17.776.355	616.400	115.600	77.100	177.800	55.000							1.041.900	16.734.455	
55	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	15	11.755,7	11.865.784			6	1.777.846		351.600		500.000	14.495.230	616.400	115.600	77.100	145.000	55.000							1.009.100	13.486.130	
56	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	14	12.871,1	12.991.629			6	1.777.846				500.000	15.269.475	616.400	115.600	77.100	152.700	55.000		610.931		211.000	416.000		2.254.731	13.014.744	
57	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	7.704.000	15	15.076,6	15.217.782	2	592.615	6	1.777.846				500.000	18.088.243	616.400	115.600	77.100	180.900	55.000		561.669		211.000			1.817.669	16.270.574	
58	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	15	12.817,2	12.937.224			6	1.469.308				500.000	14.906.532	509.400	95.600	63.700	149.100	55.000			200.000				1.072.800	13.833.732	
59	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	15	12.246,3	12.360.978			6	1.777.846				500.000	14.638.824	616.400	115.600	77.100	146.400	55.000							1.010.500	13.628.324	
60	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	7.704.000	17	14.622,3	14.759.228			6	1.777.846				500.000	17.037.074	616.400	115.600	77.100	170.400	55.000				284.000			1.318.500	15.718.574	
61	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	16	15.611,2	15.757.388			6	1.777.846				500.000	18.035.234	616.400	115.600	77.100	180.400	55.000		162.151		176.000	312.000		1.694.651	16.340.583	
62	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	16	15.813,6	15.961.684			6	1.777.846		439.500		500.000	18.679.030	616.400	115.600	77.100	186.800	55.000		669.050		208.000	598.000		2.525.950	16.153.080	
63	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	16	13.226,4	13.350.256			6	1.777.846				500.000	15.628.102	616.400	115.600	77.100	156.300	55.000			200.000	210.000	364.000		1.794.400	13.833.702	
64	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	17	12.175,9	12.289.919			6	1.469.308				500.000	14.259.227	509.400	95.600	63.700	142.600	55.000							866.300	13.392.927	
65	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	17	14.538,7	14.674.845			6	1.777.846				500.000	16.952.691	616.400	115.600	77.100	169.500	55.000				284.000			1.317.600	15.635.091	
66	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	16	13.486,0	13.612.287			6	1.777.846				500.000	15.890.133	616.400	115.600	77.100	158.900	55.000		125.056					1.148.056	14.742.077	
67	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	14	12.337,5	12.453.032			6	1.777.846				500.000	14.730.878	616.400	115.600	77.100	147.300	55.000				292.333	390.000		1.693.733	13.037.145	
68	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	13	14.007,4	14.138.570	4	1.185.231	6	1.777.846				500.000	17.601.647	616.400	115.600	77.100	176.000	55.000		521.532		211.000			1.772.632	15.829.015	
69	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	15	13.918,3	14.048.636			6	1.777.846	293.000	351.600		500.000	16.971.082	616.400	115.600	77.100	169.700	55.000							1.033.800	15.937.282	
70	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	13	11.036,3	11.139.648	2	592.615	6	1.777.846				500.000	14.010.109	616.400	115.600	77.100	140.100	55.000				345.500			1.349.700	12.660.409	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	7.704.000	13	11.580,8	11.689.246			6	1.777.846				500.000	13.967.092	616.400	115.600	77.100	139.700	55.000		294.382	200.000	277.000	468.000		2.243.182	11.723.910	
72	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	16	14.386,9	14.521.624			6	1.777.846				500.000	16.799.470	616.400	115.600	77.100	168.000	55.000							1.032.100	15.767.370	
73	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	16	13.500,3	13.626.721			6	1.469.308				500.000	15.596.029	509.400	95.600	63.700	156.000	55.000		593.532	200.000	318.100			1.991.332	13.604.697	
74	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6.367.000	11	8.709,8	8.791.311	1	244.885	6	1.469.308				250.000	10.755.504	509.400	95.600	63.700	107.600	55.000		403.561		292.333			1.527.194	9.228.310	
75	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	7.704.000	12	12.714,9	12.833.967	2	592.615	6	1.777.846				250.000	15.454.428	616.400	115.600	77.100	154.500	55.000							1.018.600	14.435.828	
76	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	9	6.627,0	6.689.057			6	1.123.154				250.000	8.062.211	389.400	73.100	48.700	80.600	55.000				191.000			837.800	7.224.411	
77	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	16	14.778,9	14.917.335			6	1.469.308				500.000	16.886.643	509.400	95.600	63.700	168.900	55.000		445.845					1.338.445	15.548.198	
78	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	5	3.272,9	3.303.498	9	1.836.346	6	1.224.231					6.364.075	424.500	79.600	53.100	63.600	55.000		521.639		345.500	260.000		1.802.939	4.561.136	
79	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	16	14.177,9	14.310.667			6	1.224.231				500.000	16.034.898	424.500	79.600	53.100	160.300	55.000		391.544		210.000	338.000		1.712.044	14.322.854	
80	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	15	13.066,9	13.189.263			6	1.469.308				500.000	15.158.571	509.400	95.600	63.700	151.600	55.000		458.913					1.334.213	13.824.358	
81	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	7.704.000	15	13.059,2	13.181.491	2	592.615	6	1.777.846				500.000	16.051.952	616.400	115.600	77.100	160.500	55.000		286.638					1.311.238	14.740.714	
82	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	16	15.162,4	15.304.386			6	1.777.846				500.000	17.582.232	616.400	115.600	77.100	175.800	55.000		373.684	200.000	212.000			1.825.584	15.756.648	
83	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	14	13.567,4	13.694.450			6	1.469.308				500.000	15.663.758	509.400	95.600	63.700	156.600	55.000							880.300	14.783.458	
84	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	16	12.962,4	13.083.784			6	1.469.308				500.000	15.053.092	509.400	95.600	63.700	150.500	55.000							874.200	14.178.892	
85	HL-03639	Phạm Văn Quá	7.704.000	17	13.552,0	13.678.905			6	1.777.846				500.000	15.956.751	616.400	115.600	77.100	159.600	55.000		48.550	200.000				1.272.250	14.684.501	
86	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	17	12.174,8	12.288.809			6	1.777.846				500.000	14.566.655	616.400	115.600	77.100	145.700	55.000		251.552					1.261.352	13.305.303	
87	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	12	9.686,3	9.776.955	2	489.769	6	1.469.308				250.000	11.986.032	509.400	95.600	63.700	119.900	55.000		113.756					957.356	11.028.676	
88	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	11	8.698,0	8.779.451			6	1.224.231				250.000	10.253.682	424.500	79.600	53.100	102.500	55.000	49.500	433.811	200.000	300.250			1.698.261	8.555.421	
89	HL-04690	Lê Hữu An	7.704.000	11	8.497,0	8.576.569			6	1.777.846				250.000	10.604.415	616.400	115.600	77.100	106.000	55.000	49.500	286.629					1.306.229	9.298.186	
90	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	13	12.068,1	12.181.110	2	408.077	6	1.224.231				500.000	14.313.418	424.500	79.600	53.100	143.100	55.000		700.336		212.000			1.667.636	12.645.782	
91	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	16	13.315,5	13.440.191			6	1.224.231				500.000	15.164.422	424.500	79.600	53.100	151.600	55.000		313.559		277.000			1.354.359	13.810.063	
92	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	5.305.000	12	8.384,3	8.462.763			6	1.224.231				250.000	9.936.994	424.500	79.600	53.100	99.400	55.000		152.731					864.331	9.072.663	
93	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	13	11.030,8	11.134.096	2	374.385	6	1.123.154				500.000	13.131.635	389.400	73.100	48.700	131.300	55.000		1.125.728		259.000		364.000	2.446.228	10.685.407	
94	HL-05717	Phạm Văn Dũng	5.305.000	9	7.458,2	7.527.991	7	1.428.269	6	1.224.231				250.000	10.430.491	424.500	79.600	53.100	104.300	55.000		451.771					1.168.271	9.262.220	
95	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	13	10.302,0	10.398.471			6	1.069.846				500.000	11.968.317	370.900	69.600	46.400	119.700	55.000		498.376		223.100			1.383.076	10.585.241	
96	HL-06091	Nông Văn Quý	4.867.000	11	7.379,0	7.448.099	3	561.577	6	1.123.154				250.000	9.382.830	389.400	73.100	48.700	93.800	55.000							660.000	8.722.830	
97	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	13	11.026,0	11.129.251			6	1.123.154				500.000	12.752.405	389.400	73.100	48.700	127.500	55.000	49.500	496.276		204.000		286.000	1.729.476	11.022.929	
98	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	7	5.145,0	5.193.179	5	891.538	6	1.069.846				250.000	7.404.563	370.900	69.600	46.400	74.000	55.000							615.900	6.788.663	
99	HL-06197	Lý Văn Bình	5.305.000	14	12.632,4	12.750.694			6	1.224.231				500.000	14.474.925	424.500	79.600	53.100	144.700	55.000							756.900	13.718.025	
100	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	16	15.144,8	15.286.621			6	1.123.154				500.000	16.909.775	389.400	73.100	48.700	169.100	55.000							735.300	16.174.475	
101	HL-06219	Đặng Minh Tiến	4.867.000	8	5.318,0	5.367.800			6	1.123.154				250.000	6.740.954	389.400	73.100	48.700	67.400	55.000	49.500	154.319					837.419	5.903.535	
102	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	10	6.926,0	6.990.857			6	1.123.154				250.000	8.364.011	389.400	73.100	48.700	83.600	55.000							649.800	7.714.211	
103	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	12	9.876,9	9.969.391			6	1.069.846				250.000	11.289.237	370.900	69.600	46.400	112.900	55.000							654.800	10.634.437	
104	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.867.000	12	9.752,0	9.843.321	2	374.385	6	1.123.154				250.000	11.590.860	389.400	73.100	48.700	115.900	55.000		586.429		176.000	312.000		1.756.529	9.834.331	
105	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	15	11.452,4	11.559.594			6	1.123.154				500.000	13.182.748	389.400	73.100	48.700	131.800	55.000							698.000	12.484.748	
106	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	12	8.479,0	8.558.400			6	1.069.846				250.000	9.878.246	370.900	69.600	46.400	98.800	55.000							640.700	9.237.546	
107	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	13	8.752,0	8.833.957			6	1.069.846				500.000	10.403.803	370.900	69.600	46.400	104.000	55.000							645.900	9.757.903	
108	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	12	9.802,8	9.894.597	2	374.385	6	1.123.154				250.000	11.642.136	389.400	73.100	48.700	116.400	55.000		443.296					1.125.896	10.516.240	
109	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	8	6.357,0	6.416.529			6	1.069.846				250.000	7.736.375	370.900	69.600	46.400	77.400	55.000	49.500						668.800	7.067.575	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	12	7.883,0	7.956.819			6	1.069.846				250.000	9.276.665	370.900	69.600	46.400	92.800	55.000	49.500	392.185					1.076.385	8.200.280	
111	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	17	14.622,3	14.759.228			6	1.069.846				500.000	16.329.074	370.900	69.600	46.400	163.300	55.000		115.884					821.084	15.507.990	
112	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	16	12.397,0	12.513.090			6	1.069.846				500.000	14.082.936	370.900	69.600	46.400	140.800	55.000		178.863					861.563	13.221.373	
113	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	14	10.038,0	10.131.999			6	1.069.846				500.000	11.701.845	370.900	69.600	46.400	117.000	55.000	49.500						708.400	10.993.445	
114	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	14	12.459,7	12.576.377			6	1.069.846				500.000	14.146.223	370.900	69.600	46.400	141.500	55.000				241.000			924.400	13.221.823	
115	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	14	11.672,1	11.781.401			6	1.069.846				500.000	13.351.247	370.900	69.600	46.400	133.500	55.000				184.000	260.000		1.119.400	12.231.847	
116	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	4.636.000	12	9.577,0	9.666.682			6	1.069.846				250.000	10.986.528	370.900	69.600	46.400	109.900	55.000	49.500						701.300	10.285.228	
117	HL-07044	Phạm Văn Tâm	4.636.000	11	8.512,0	8.591.709			6	1.069.846				250.000	9.911.555	370.900	69.600	46.400	99.100	55.000	49.500			210.000	260.000		1.160.500	8.751.055	
118	HL-07052	Vy Văn Mến	4.636.000	10	7.268,0	7.336.060			6	1.069.846				250.000	8.655.906	370.900	69.600	46.400	86.600	55.000	49.500			189.000	286.000		1.153.000	7.502.906	
119	HL-07054	Giáp Văn Lượng	4.636.000	11	6.989,0	7.054.447			6	1.069.846				250.000	8.374.293	370.900	69.600	46.400	83.700	55.000	49.500		200.000	189.000	338.000		1.402.100	6.972.193	
120	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	4.636.000	15	11.737,0	11.846.909			6	1.069.846				500.000	13.416.755	370.900	69.600	46.400	134.200	55.000			200.000	196.000	364.000		1.436.100	11.980.655	
121	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	4.636.000	12	10.186,1	10.281.436			6	1.069.846				250.000	11.601.282	370.900	69.600	46.400	116.000	55.000	49.500						707.400	10.893.882	
122	HL-07120	Ninh Đức Thắng	4.636.000	14	11.202,4	11.307.304			6	1.069.846				500.000	12.877.150	370.900	69.600	46.400	128.800	55.000							670.700	12.206.450	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**17**	**4.500,0**	**4.542.139**			**6**	**1.060.385**			**33.398**		**5.635.922**	**367.700**	**69.000**	**46.000**	**56.400**	**55.000**			**200.000**				**794.100**	**4.841.822**	
123	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	17	4.500,0	4.542.139			6	1.060.385			33.398		5.635.922	367.700	69.000	46.000	56.400	55.000			200.000				794.100	4.841.822	
Tổng cộng				**1.763**	**1.302.330,0**	**1.336.177.500**	**51**	**11.496.922**	**738**	**166.288.151**	**2.344.000**	**2.724.900**	**66.410**	**45.300.000**	**1.564.397.883**	**56.295.200**	**10.560.400**	**7.042.200**	**15.643.900**	**6.765.000**	**742.500**	**22.667.427**	**6.000.000**	**12.364.374**	**7.696.000**	**650.000**	**146.427.001**	**1.417.970.882**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng